

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI KHANG ANH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI KHANG ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANG ANH CONSTRUCTION AND TRADING SERVICES LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: KHANG ANH CONSTRUCTION & TRADING CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110013643

3. Ngày thành lập: 30/05/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 20, Ngách 51, Ngõ 124 Hòe Thị, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973888286

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
6.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
7.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
8.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
9.	Bán buôn thực phẩm	4632
10.	Bán buôn đồ uống	4633
11.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)	4649
14.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
15.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

18.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng miếng)	4662
19.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
20.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
21.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng Chi tiết: Dịch vụ trung gian thanh toán	8291
23.	Dịch vụ đóng gói	8292
24.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
25.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
26.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
27.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
28.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
29.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
30.	Lập trình máy vi tính	6201
31.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
32.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
33.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
34.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
35.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
36.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ quản lý bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Môi giới bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản (trừ hoạt động đấu giá)	6820
37.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
38.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
39.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	7110

40.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Trừ hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
41.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
42.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
43.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
44.	Quảng cáo	7310
45.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
46.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
47.	Cho thuê xe có động cơ	7710
48.	Bán buôn tổng hợp (trừ hoạt động đấu giá)	4690
49.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
51.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
52.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
53.	Sao chép bản ghi các loại	1820
54.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
55.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
56.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
57.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
58.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
59.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
60.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
61.	Bốc xếp hàng hóa	5224
62.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
64.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
65.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
66.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
67.	Đại lý du lịch	7911
68.	Điều hành tua du lịch	7912
69.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990

70.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Dịch vụ bảo vệ	8010
71.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
72.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
73.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
74.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
75.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
76.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
77.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
78.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
79.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
80.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
81.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
82.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
83.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
84.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
85.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
86.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
87.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
88.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
89.	Thu gom rác thải độc hại	3812
90.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
91.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
92.	Tái chế phế liệu	3830
93.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
94.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
95.	Xây dựng nhà không để ở	4102
96.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
97.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
98.	Xây dựng công trình điện	4221
99.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
100.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
101.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
102.	Xây dựng công trình thủy	4291
103.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
104.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
105.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
106.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311

107.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
108.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

6. Vốn điều lệ: 1.500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHAN DOÃN KIÊN	Việt Nam	PA502, Tòa A TL N01.1 Đại lộ Thăng Long, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.050.000.000	70,000	034087002286	
2	TRẦN THANH HẢI	Việt Nam	Số 4 ngõ 192 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	450.000.000	30,000	001077022769	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN DOÃN KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/03/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034087002286

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: PA502, Tòa A TL N01.1 Đại lộ Thăng Long, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: PA502, Tòa A TL N01.1 Đại lộ Thăng Long, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội